

Số: 02/2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

~~Căn cứ~~ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chi tiêu thống kê thuộc hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015 về chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

2. Số liệu thống kê trong hệ thống báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý của mình bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn.

3. Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính.
2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính quy định danh mục báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo nhằm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho Bộ Tài chính và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính quy định tại Thông tư số 65/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

a) Đơn vị báo cáo là các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo;

b) Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính) được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Biểu mẫu báo cáo thống kê

a) Danh mục báo cáo theo Phụ lục I - Danh mục báo cáo thống kê ngành Tài chính ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biểu mẫu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là biểu mẫu báo cáo) quy định cụ thể: Tên báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn báo cáo, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, nội dung báo cáo. Biểu mẫu báo cáo theo Phụ lục II - Hệ thống biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ký hiệu biểu mẫu báo cáo gồm phần số và phần chữ. Phần số gồm 4 chữ số, 2 chữ số đầu tương ứng với lĩnh vực báo cáo thống kê, 2 chữ số sau là số thứ tự liên tục từ 01 đến 99 dùng để đánh số cho các biểu mẫu báo cáo thuộc từng lĩnh vực; phần chữ gồm 2 phần, chữ cái đầu là chữ in hoa viết tắt của kỳ báo cáo (năm

- N, quý - Q, tháng - T, ngày - D, hỗn hợp - H), phần chữ tiếp theo là chữ in hoa viết tắt của đơn vị báo cáo. Đối với các báo cáo dùng để tổng hợp thành báo cáo thống kê quốc gia sẽ được bổ sung thêm ký tự “.QG” tại cuối ký hiệu biểu mẫu.

4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê ngày: Được xác định theo ngày làm việc;
- b) Báo cáo thống kê tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;
- c) Báo cáo thống kê quý: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;
- d) Báo cáo thống kê 6 tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;
- đ) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê đó;
- e) Báo cáo thống kê khác: Báo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo;

g) Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

5. Thời hạn báo cáo

Thời hạn báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng ký hiệu biểu mẫu. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

6. Phương thức báo cáo

Các đơn vị báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính và được xác thực bằng tài khoản được đăng ký bởi đại diện đơn vị báo cáo;

b) Các đơn vị báo cáo có hệ thống thông tin quản lý báo cáo thống kê điện tử thực hiện gửi báo cáo tự động tới Hệ thống thông tin Thống kê tài chính bằng các phương thức kết nối theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

c) Trường hợp hệ thống mạng truyền dữ liệu, phần mềm Hệ thống thông tin Thống kê tài chính gặp sự cố, các đơn vị gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử hoặc qua vật mang tin theo hướng dẫn của Cục Tin học và Thống kê tài chính.

Điều 4. Số liệu báo cáo thống kê

1. Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động của lĩnh vực quản lý của ngành Tài chính; phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước; sử dụng cho công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách của ngành Tài chính; cung cấp thông tin, dữ liệu theo Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; đáp ứng yêu cầu trao đổi, cung cấp, phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

2. Hệ thống bảng mã phân loại thống kê áp dụng trong công tác thống kê của ngành Tài chính để tổng hợp số liệu, báo cáo thống kê được thực hiện theo các bảng mã phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và Hệ thống danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính.

3. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng điện tử hoặc văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 5. Khai thác dữ liệu, thông tin thống kê

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính, các Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan.

2. Phương thức khai thác, sử dụng số liệu báo cáo thống kê được thực hiện trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính qua giao diện mạng (web).

3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê, tuân thủ các quy định về sử dụng số liệu thống kê theo quy định của Luật Thống kê.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và bảo mật thông tin thống kê ngành Tài chính

1. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính sử dụng để gửi, nhận, khai thác thông tin, số liệu thống kê theo chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Hệ thống được xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng đảm bảo việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời và đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của Bộ Tài chính.

2. Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước, bí mật của ngành Tài chính phải được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Tài chính và quy định tại Điều 57 Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

3. Các cá nhân được phân quyền khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quản lý mật khẩu truy nhập hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Bộ Tài chính.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính

a) Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi báo cáo thống kê thực hiện Thông tư này; thực hiện tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này; tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; phản hồi kịp thời trên hệ thống về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử cho đơn vị báo cáo; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này để báo cáo Lãnh đạo Bộ và gửi các đơn vị liên quan để thực hiện;

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Tài

chính tổng hợp báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Tài chính ký báo cáo và gửi Tổng cục Thống kê theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

c) Xây dựng, nâng cấp và tổ chức quản lý Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; ban hành quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin Thống kê tài chính, trong đó quy định chi tiết về tên, cấu trúc tệp tin dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi biểu mẫu báo cáo điện tử để thực hiện Thông tư này;

d) Tổng hợp và cấp quyền khai thác biểu mẫu, số liệu báo cáo thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân khai thác, sử dụng trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố;

đ) Xử lý vướng mắc liên quan đến việc gửi, nhận báo cáo thống kê, đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân; ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các đơn vị, cá nhân.

e) Đảm bảo quy định về bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các đơn vị báo cáo

a) Các đơn vị báo cáo chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư này; trường hợp phát hiện số liệu tại biểu mẫu báo cáo có sai sót cần thông báo cho đơn vị nhận báo cáo, đồng thời phải cập nhật kịp thời và gửi lại báo cáo theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu báo cáo thống kê của đơn vị với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

c) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2019.
2. Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo; v
- Lưu: VT, THTK. <310 b>



Phụ lục I
DANH MỤC BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
01. Ngân sách nhà nước				
1	0101.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng, Quý, Năm
2	0102.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng, Quý, Năm
3	0103.H.NSNN.QG	Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng, Quý, Năm
4	0104.N.NSNN.QG	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	NSNN	Năm
5	0105.N.NSNN.QG	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	NSNN	Năm
6	0106.N.NSNN.QG	Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	NSNN	Năm
7	0107.N.NSNN.QG	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	NSNN	Năm
8	0108.H.NSNN.QG	Thu ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố	NSNN	6 tháng, Năm
9	0109.H.NSNN.QG	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố	NSNN	6 tháng, Năm
10	0110.N.NSNN.QG	Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	NSNN	Năm
11	0111.N.NSNN	Dự toán/UTH/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực	NSNN	Năm
12	0112.N.NSNN	Dự toán/UTH/Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
13	0113.N.NSNN	Dự toán/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm
14	0114.N.NSNN	Dự toán/Quyết toán chi NSNN, Chi NSTW và Chi NSĐP theo cơ cấu chi	NSNN	Năm
15	0115.N.NSNN	Dự toán/Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	NSNN	Năm
16	0116.N.NSNN	Dự toán/Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương	NSNN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
17	0117.D.KBNN	Tình hình hoạt động ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương	KBNN	Ngày
18	0118.H.KBNN	Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước	KBNN	Tháng, Năm
19	0119.H.KBNN	Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước	KBNN	Tháng, Năm
20	0120.N.KBNN	Tình hình thực hiện ngân sách trung ương	KBNN	Năm
21	0121.H.STC	Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...	STC	6 tháng, Năm
22	0122.H.STC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...	STC	6 tháng, Năm
02. Quản lý ngân quỹ nhà nước				
23	0201.H.KBNN	Thu, chi ngân quỹ nhà nước	KBNN	Quý, Năm
24	0202.H.KBNN	Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi	KBNN	Quý, Năm
25	0203.H.KBNN	Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt	KBNN	Quý, Năm
03. Nợ công				
26	0301.N.QLN.QG	Vay và trả nợ của Chính phủ	QLN	Năm
27	0302.N.QLN.QG	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	QLN	Năm
28	0303.N.QLN.QG	Vay và trả nợ công	QLN	Năm
29	0304.N.QLN	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia	QLN	Năm
30	0305.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ trong nước của Chính phủ	QLN	6 tháng, Năm
31	0306.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ	QLN	6 tháng, Năm
32	0307.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh	QLN	6 tháng, Năm
33	0308.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	QLN	6 tháng, Năm
34	0309.H.QLN	Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả	QLN	6 tháng, Năm
35	0310.H.QLN	Thực hiện vay và trả nợ công theo hình thức vay	QLN	6 tháng, Năm
36	0311.H.STC	Thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố ...	STC	6 tháng, Năm
04. Dự trữ quốc gia				
37	0401.H.TCDT	Nguồn hình thành dự trữ quốc gia	TCDT	Quý, Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
38	0402.H.TCDT	Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia	TCDT	Quý, Năm
39	0403.H.TCDT	Dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia	TCDT	Quý, Năm
40	0404.H.TCDT	Số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia	TCDT	Quý, Năm
05. Chứng khoán				
41	0501.D.UBCK	Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán	UBCK	Ngày
42	0502.H.UBCK	Quy mô thị trường chứng khoán	UBCK	Tháng, Năm
43	0503.H.UBCK	Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động	UBCK	Quý, Năm
44	0504.H.UBCK	Hoạt động đấu thầu trái phiếu	UBCK	Tháng, Năm
45	0505.H.UBCK	Hoạt động đấu giá cổ phần	UBCK	Tháng, Năm
46	0506.T.UBCK	Tình hình mở đóng tài khoản	UBCK	Tháng
47	0507.T.UBCK	Hoạt động lưu ký chứng khoán	UBCK	Tháng
48	0508.H.UBCK	Giao dịch trái phiếu chính phủ	UBCK	Ngày, Năm
49	0509.T.UBCK	Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán	UBCK	Tháng
50	0510.H.UBCK	Hoạt động phát hành	UBCK	Tháng, Năm
51	0511.H.UBCK	Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh	UBCK	Ngày, Tháng, Năm
06. Quản lý trái phiếu				
52	0601.N.TCNH	Kết quả phát hành trái phiếu	TCNH	Năm
53	0602.H.TCNH	Kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	TCNH	Quý, Năm
54	0603.Q.TCNH	Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	TCNH	Quý
55	0604.H.KBNN	Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ	KBNN	Quý, Năm
56	0605.Q.KBNN	Kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	Quý
57	0606.H.KBNN	Kết quả tổng hợp phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ	KBNN	6 tháng, Năm
58	0607.Q.UBCK	Tình hình sở hữu trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư	UBCK	Quý
59	0608.Q.UBCK	Tình hình nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	UBCK	Quý

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
60	0609.N.STC	Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Năm
61	0610.H.STC	Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Quý, Năm
62	0611.N.STC	Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Năm
63	0612.H.STC	Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương	STC	6 tháng, Năm
64	0613.H.STC	Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương	STC	6 tháng, Năm
07. Bảo hiểm thương mại				
65	0701.N.QLBH	Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm	QLBH	Năm
66	0702.N.QLBH.QG	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc	QLBH	Năm
67	0703.N.QLBH.QG	Thông kê hoạt động môi giới bảo hiểm	QLBH	Năm
68	0704.N.QLBH.QG	Số lao động của thị trường bảo hiểm	QLBH	Năm
69	0705.N.QLBH	Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm	QLBH	Năm
70	0706.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	QLBH	Năm
71	0707.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	QLBH	Năm
08. Xuất nhập khẩu				
72	0801.H.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	TCHQ	15 ngày
73	0802.H.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	TCHQ	15 ngày
74	0803.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	TCHQ	Tháng
75	0804.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	TCHQ	Tháng
76	0805.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	TCHQ	Tháng
77	0806.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	TCHQ	Tháng
78	0807.T.TCHQ.QG	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố	TCHQ	Tháng
79	0808.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
80	0809.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng
81	0810.H.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	TCHQ	Quý, năm
82	0811.H.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	TCHQ	Quý, năm
83	0812.H.TCHQ.QG	Hàng hóa tái xuất khẩu	TCHQ	Quý, năm
84	0813.H.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại theo châu lục, nhóm nước và một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu	TCHQ	Quý, năm
85	0814.Q.TCHQ	Xuất khẩu sang các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Quý
86	0815.Q.TCHQ	Nhập khẩu từ các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Quý
87	1816.H.TCHQ	Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN	TCHQ	Quý, năm
88	1817.H.TCHQ	Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN	TCHQ	Quý, năm
89	0818.N.TCHQ	Số lượng nước/vùng lãnh thổ chia theo từng mức trị giá	TCHQ	Năm
90	0819.T.TCHQ	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	TCHQ	Tháng
91	0820.T.TCHQ	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	TCHQ	Tháng
92	0821.N.TCHQ	Số lượng doanh nghiệp và trị giá của từng khối doanh nghiệp theo mức trị giá	TCHQ	Năm
93	0822.N.TCHQ	Số lượng doanh nghiệp và trị giá xuất nhập khẩu chia theo tỉnh/thành phố	TCHQ	Năm
94	0823.T.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan	TCHQ	Tháng
95	0824.T.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan	TCHQ	Tháng
96	0825.T.TCHQ	Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng
97	0826.T.TCHQ	Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
98	0827.T.TCHQ	Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan	TCHQ	Tháng
99	0828.T.TCHQ	Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan	TCHQ	Tháng
100	0829.H.TCHQ	Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	TCHQ	6 Tháng, Năm
101	0830.H.TCHQ	Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	TCHQ	6 Tháng, Năm
102	0831.Q.TCHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	TCHQ	Quý
103	0832.Q.TCHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	TCHQ	Quý
104	0833.T.TCHQ	Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế	TCHQ	Tháng
105	0834.T.TCHQ	Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế	TCHQ	Tháng
106	0835.Q.TCHQ	Chi số đơn giá và lượng hàng hóa xuất khẩu	TCHQ	Quý
107	0836.Q.TCHQ	Chi số đơn giá và lượng hàng hóa nhập khẩu	TCHQ	Quý
108	0837.Q.TCHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính	TCHQ	Quý
109	0838.Q.TCHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính	TCHQ	Quý
09. Quản lý giá				
110	0901.N.QLG	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	QLG	Năm
10. Tài sản công				
111	1001.N.QLCS	Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
112	1002.N.QLCS	Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
113	1003.N.QLCS	Tình hình xử lý tài sản công tại	QLCS	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		Cơ quan, tổ chức, đơn vị		
114	1004.N.QLCS	Tình hình khai thác nguồn lực tài chính tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
11. Người nộp thuế				
115	1101.H.TCT	Tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 10 số	TCT	Tháng, Năm
116	1102.H.TCT	Tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 13 số	TCT	Tháng, Năm
117	1103.H.TCT	Tình hình quản lý đối tượng nộp thuế theo địa bàn	TCT	Tháng, Năm
118	1104.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Tháng
119	1105.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	TCT	Tháng
120	1106.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Tháng
121	1107.T.TCT	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	TCT	Tháng
122	1108.Q.TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Quý
123	1109.Q.TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	TCT	Quý
124	1110.N.TCT	Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Năm
125	1111.N.TCT	Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	TCT	Năm
126	1112.N.TCT	Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn	TCT	Năm
127	1113.N.TCT	Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	TCT	Năm
128	1114.H.TCT	Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Tháng, Quý, Năm
129	1115.H.TCT	Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp	TCT	Tháng, Quý, Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		ng nghiệp		
12. Đơn vị có quan hệ với ngân sách				
130	1201.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị	THTK	Quý, Năm
131	1202.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương	THTK	Quý, Năm
132	1203.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương	THTK	Quý, Năm
133	1204.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách	THTK	Quý, Năm
134	1205.H.THTK	Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách	THTK	Quý, Năm
135	1206.H.THTK	Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã	THTK	Quý, Năm
13. Đơn vị sự nghiệp công				
136	1301.N.HCSN	Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có trên cả nước theo cấp ngân sách	HCSN	Năm
137	1302.N.HCSN	Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công trên cả nước (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)	HCSN	Năm
138	1303.N.STC	Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có tại tỉnh/thành phố ...	STC	Năm
139	1304.N.STC	Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) tại tỉnh/thành phố ...	STC	Năm
14. Doanh nghiệp nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước				
140	1401.N.TCDN	Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước	TCDN	Năm
141	1402.H.TCDN	Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước	TCDN	Quý, Năm
142	1403.N.TCDN	Giám sát đầu tư vốn nhà nước	TCDN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		vào doanh nghiệp		
143	1404.H.TCDN	Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước	TCDN	6 tháng, Năm
144	1405.N.TCDN	Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước	TCDN	Năm
145	1406.H.STC	Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố ...	STC	6 tháng, Năm
146	1407.N.STC	Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố ...	STC	Năm
15. Quỹ tài chính nhà nước				
147	1501.N.HCSN	Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Xã hội	HCSN	Năm
148	1502.N.HCSN	Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Y tế	HCSN	Năm
149	1503.N.HCSN	Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp	HCSN	Năm
150	1504.N.HCSN	Dự kiến các chỉ tiêu đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN	HCSN	Năm
151	1505.N.HCSN	Tổng hợp dự toán thu, chi các quỹ bảo hiểm	HCSN	Năm
152	1506.N.HCSN	Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	HCSN	Năm
153	1507.N.TCNH	Kết quả kinh doanh của các quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh	TCNH	Năm
154	1508.N.STC	Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố..	STC	Năm
16. Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng				
155	1601.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số	TCNH	Năm
156	1602.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược	TCNH	Năm
157	1603.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh casino	TCNH	Năm
158	1604.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	TCNH	Năm
17. Vốn đầu tư công				
159	1701.H.ĐT	Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN của các bộ, ngành và địa phương	ĐT	6 tháng, Năm
160	1702.H.TCNH	Thực hiện kế hoạch vốn tín dụng	TCNH	Quý, Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		đầu tư phát triển của Nhà nước		
161	1703.H.TCNH	Tình hình thực hiện kế hoạch vốn tín dụng chính sách xã hội	TCNH	Quý, Năm
162	1704.H.KBNN	Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn ngân sách nhà nước khác (nếu có) thuộc bộ, ngành quản lý	KBNN	Tháng, Quý, Năm
163	1705.H.KBNN	Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối NSDP, vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP, vốn nước ngoài (ODA) và nguồn vốn bổ sung ngoài kế hoạch thuộc địa phương quản lý	KBNN	Tháng, Quý, Năm
164	1706.H.KBNN	Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý	KBNN	Tháng, Quý, Năm
165	1707.H.KBNN	Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý	KBNN	Tháng, Quý, Năm
166	1708.H.KBNN	Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý	KBNN	Tháng, Quý, Năm
167	1709.H.KBNN	Thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý	KBNN	Tháng, Quý, Năm

Phụ lục II
HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO
VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

Biểu số: 0101.H.NSNN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý
- Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN					
I	Thu cân đối NSNN					
1	Thu nội địa (không kể dầu thô)					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động XNK					
4	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSNN					
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi trả nợ lãi					
3	Chi viện trợ					
4	Chi thường xuyên					
5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính					
6	Dự phòng ngân sách nhà nước					
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102.H.NSNN.QG
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý
- Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
<Tháng>/<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	+ Thu tiền sử dụng đất					
	+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế xuất khẩu					
	- Thuế nhập khẩu					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập					

	<i>khẩu</i>					
	- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế khác					
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
IV	Thu viện trợ					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.H.NSNN.QG
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý
- Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng chi ngân sách nhà nước					
I	Chi đầu tư phát triển					
1	Chi đầu tư cho các dự án					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi viện trợ					
IV	Chi thường xuyên					
1	Chi quốc phòng					
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
4	Chi khoa học công nghệ					
5	Chi y tế, dân số và gia đình					
6	Chi văn hóa thông tin					
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
8	Chi thể dục thể thao					
9	Chi bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế					
11	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể					
12	Chi bảo đảm xã hội					
13	Chi khác					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách					

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Biểu số 0101.H.NSNN.QG: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước.

Biểu số 0102.H.NSNN.QG: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước.

Biểu số 0103.H.NSNN.QG: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước.

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 006.H/BCB-TC, Biểu số 001.H/BCB-TC, Biểu số 002.H/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu số 0101.H.NSNN.QG thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Tình hình cân đối ngân sách nhà nước được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Các chỉ tiêu trong biểu 0102.H.NSNN.QG thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Các chỉ tiêu trong biểu 0103.H.NSNN.QG thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0104.N.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: ngày 30 tháng 6 năm sau
năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU THU

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Số thu	Cơ cấu (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A	Thu cân đối ngân sách nhà nước		
I	Thu nội địa		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		
2	Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		
4	Thuế thu nhập cá nhân		
5	Thuế bảo vệ môi trường		
6	Các loại phí, lệ phí		
7	Các khoản thu về nhà, đất		
	+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
	+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
	+ Thu tiền sử dụng đất		
	+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
10	Thu khác ngân sách		
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
	- Thuế xuất khẩu		

	- Thuế nhập khẩu		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu		
	- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu		
	- Thuế khác		
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng		
IV	Thu viện trợ		
B	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
C	Thu huy động huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo Luật NSNN		
D	Chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
E	Thu kết dư ngân sách địa phương năm trước		
	Tổng thu cân đối NSNN (A + B + C + D + E)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.N.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Ngày nhận báo cáo: ngày 30 tháng 6 năm sau
năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU CHI

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Số chi	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
	Tổng chi ngân sách nhà nước		
I	Chi đầu tư phát triển		
1	Chi đầu tư cho các dự án		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi trả nợ lãi		
III	Chi viện trợ		
IV	Chi thường xuyên		
1	Chi quốc phòng		
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
4	Chi khoa học công nghệ		
5	Chi y tế, dân số và gia đình		
6	Chi văn hóa thông tin		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin		
8	Chi thể dục thể thao		
9	Chi bảo vệ môi trường		
10	Chi các hoạt động kinh tế		
11	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể		
12	Chi bảo đảm xã hội		
13	Chi khác		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
VI	Dự phòng ngân sách		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0104.N.NSNN.QG: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

Biểu số 0105.N.NSNN.QG: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 003.N/BCB-TC, Biểu số 004.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước; dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Số liệu ghi tại biểu mẫu báo cáo này là số liệu ước thực hiện lần 2.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0106.N.NSNN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm thứ
 hai sau năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH, LOẠI HÌNH KINH TẾ

Năm: ...

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Chia ra			
			Kinh tế nhà nước trung ương	Kinh tế nhà nước địa phương	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng thu					
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
B	Khai khoáng					
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo					
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
F	Xây dựng					
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
H	Vận tải kho bãi					
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
J	Thông tin và truyền thông					
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản					
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					

Đơn vị tính: Tỷ đồng

O	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
P	Giáo dục và đào tạo					
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S	Hoạt động dịch vụ khác					
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IV	Chi hỗ trợ địa phương khác												
V	Vay và trả nợ gốc vay của NSNN												
1	Vay và trả nợ gốc vay trong nước của NSNN												
2	Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của NSNN												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0106.N.NSNN.QG: Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế.

Biểu số 0107.N.NSNN.QG: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế.

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 007.N/BCB-TC, Biểu số 008.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018.

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản thu, chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

Biểu số: 0108.H.NSNN.QG
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
<6 tháng>/<Năm>: ...

STT	Chi tiêu	Thu cân đối ngân sách	Trong đó một số sắc thuế								Đơn vị tính: Tỷ đồng	
			Thuế GTGT từ khu vực doanh nghiệp	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực quốc doanh	Thuế GTGT từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế GTGT từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế nhập khẩu từ Hải quan	Thuế xuất khẩu từ Hải quan		Thuế tiêu thụ đặc biệt từ Hải quan
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Cả nước											
	Chia theo tỉnh, thành phố (Chỉ theo Danh mục đơn vị hành chính)											
											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

Biểu số: 0109.H.LNSNN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:
 Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện
 Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện
 Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện
 Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
 <6 tháng/><Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Chi thường xuyên	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể; Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; Chi bảo đảm xã hội
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp TDTT	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cả nước								
	Chia theo tỉnh, thành phố								
	<i>(Chỉ theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>								
								

Ngày... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Biểu số 0108.H.NSNN.QG: Thu ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố.

Biểu số 0109.H.NSNN.QG: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố.

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 025.N/BCB-TC, Biểu số 026.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nội dung chỉ tiêu của biểu 0108.H.NSNN.QG gồm các khoản thu theo sắc thuế.

- Nội dung chỉ tiêu của biểu 0109.H.NSNN.QG theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0110.N.NSNN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai
 sau năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU, CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm: ...

STT	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bản tỉnh, thành phố	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Đơn vị tính: Tỷ đồng		
			Bổ sung từ NSTW cho NSDP	Bổ sung có mục tiêu	
(A)	(1)	(2)	Tổng số (3)	Bổ sung cân đối (4)	(5)
	(B)				
	Cả nước				
	Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				
	...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0110.N.NSNN.QG: Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 005.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0111.N.NSNN

*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hằng năm thời gian nhận báo cáo khi Chính phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/UTH/QUYẾT TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN/UTH/QUYẾT TOÁN
A	TỔNG THU NSNN	
I	Thu nội địa	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	
4	Thuế thu nhập cá nhân	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Các loại phí, lệ phí	
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	
	- Thu tiền sử dụng đất	
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
10	Thu khác ngân sách	
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	
II	Thu từ dầu thô	

III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	
	- Thuế xuất khẩu	
	- Thuế nhập khẩu	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
	- Thu khác	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	
IV	Thu viện trợ	
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0111.N.NSNN: Dự toán/UTH/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu: Biểu mẫu báo cáo này dùng để báo cáo: Số liệu dự toán; Số ước thực hiện; Số quyết toán hằng năm.

❖ Đối với báo cáo dự toán, ước thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm chỉ ghi số liệu đối với các chỉ tiêu thuộc Mục "A. Tổng thu ngân sách".

❖ Đối với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm ghi số liệu tất cả các mục A, B, C, D.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0112.N.NSNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.
- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hàng năm thời gian nhận báo cáo khi Chính phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/ƯTH/QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN/ƯTH/ QUYẾT TOÁN
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	
I	Thu NSNN	
1	Thu nội địa	
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ	
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư năm trước	
B	TỔNG CHI NSNN	
	Trong đó:	
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi trả nợ lãi	
3	Chi viện trợ	
4	Chi thường xuyên	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
6	Dự phòng NSNN	
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSNN/ KẾT DƯ NSNN	
	<i>(Tỷ lệ bội chi so GDP)</i>	

1	Bội chi NSTW/Kết dư NSTW	
2	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	
1	Chi trả nợ gốc NSTW	
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSDP	
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

Ghi chú: (1) Chênh lệch giữa số bội chi, kết dư của các địa phương.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0112.N.NSNN: Dự toán/UTH/Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu Cân đối ngân sách nhà nước năm... (dự toán, quyết toán) được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số ước thực hiện; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm theo số liệu của Biểu số “Cân đối ngân sách nhà nước năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo ước thực hiện (lần 1, lần 2), quyết toán hằng năm ghi số liệu theo số liệu ước thực hiện (lần 1, lần 2) và Biểu số “Cân đối ngân sách nhà nước năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0113.N.NSNN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XSKT	THU TỪ DẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NSNN							
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí							
I	Các khoản thu từ thuế							
1	Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước							
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước							
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu							
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước							
3	Thuế bảo vệ môi trường							
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước							
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							

4	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
5	Thuế thu nhập cá nhân								
6	Thuế tài nguyên								
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu								
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp								
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí								
10	Lệ phí trước bạ								
11	Các loại phí, lệ phí khác								
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí								
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước								
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước								
3	Thu tiền sử dụng đất								
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
6	Thu khác								
C	Thu viện trợ								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0113.N.NSNN: Dự toán/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chi tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chi tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Cách ghi biểu: Biểu mẫu báo cáo này dùng báo cáo số liệu dự toán, số quyết toán hằng năm.

❖ Đối với báo cáo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chỉ ghi số liệu theo số liệu của Biểu số “Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm ghi số liệu theo số liệu “Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0114.N.NSNN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSDP
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSNN			
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi trả nợ lãi			
III	Chi viện trợ			
IV	Chi thường xuyên			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VI	Dự phòng ngân sách			
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau*			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0114.N.NSNN: Dự toán/Quyết toán Chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chi tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chi tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm... được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm chỉ ghi số liệu đối với các chi tiêu từ mục I đến mục VI” theo số liệu của Biểu số “Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán hằng năm ghi số liệu tất cả các mục từ I đến VII trong biểu mẫu theo số liệu của Biểu số “Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0115.N.NSNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN /QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN)
A	B	1
	TỔNG CHI NSTW	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi trả nợ lãi	
III	Chi viện trợ	
IV	Chi thường xuyên	
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	

2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
10	Chi bảo đảm xã hội	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
VI	Dự phòng NSTW	
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
VIII	Chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0115.N.NSNN: Dự toán/Quyết toán Chi ngân sách Trung ương theo lĩnh vực.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu Chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực năm... (dự toán, quyết toán) được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm chỉ ghi số liệu đối với các chỉ tiêu thuộc Mục “A. Chi bổ sung cân đối cho NSĐP” và Mục “B. Chi NSTW theo lĩnh vực từ I đến VI” theo số liệu của Biểu số “Dự toán chi ngân sách Trung ương theo lĩnh vực năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán hằng năm ghi số liệu Mục A và Mục B từ I đến VIII trong biểu mẫu theo số liệu “Quyết toán chi ngân sách Trung ương theo lĩnh vực năm....” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...																			
III	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao																			
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP																			
V	Chi trả nợ lãi																			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																			
VII	Dự phòng NSTW																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0116.N.NSNN: Dự toán/ Quyết toán Chi NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu Chi ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách Trung ương năm... (dự toán, quyết toán) được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm ghi số liệu đối với các chỉ tiêu theo số liệu của Biểu số “Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách Trung ương năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán hằng năm không ghi số liệu tại cột số 9 và số 10; ghi số liệu trong biểu mẫu theo số liệu “Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách Trung ương năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0117.D.KBNN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Chậm nhất là 14h ngày làm
việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Niên độ ngân sách:

Từ ngày.../.../..... Đến ngày.../.../.....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	Tình hình thu, vay và chi ngân sách nhà nước		
1	Thu ngân sách nhà nước (bao gồm thu chuyển giao)		
	Trong đó: Tổng thu cân đối NSNN		
	Bao gồm: - Thu nội địa (không kể dầu thô)		
	- Thu dầu thô		
	- Thu cân đối từ hoạt động XNK		
	+ Tổng số thu		
	+ Hoàn thuế GTGT		
	- Thu viện trợ		
2	Vay của NSNN		
	Trong đó: - Vay của NSTW (không bao gồm vay về cho vay lại)		
	- Vay của NSDP		
3	Tổng số chi ngân sách nhà nước (bao gồm chi chuyển giao)		
	Trong đó: Chi trong cân đối NSNN		
	Trong đó - Chi đầu tư cho các dự án		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi trả lãi tiền vay		
	- Chi viện trợ		
4	Chi trả nợ gốc tiền vay của NSNN		
	Trong đó: - Trả nợ gốc vay của NSTW		
	- Trả nợ gốc vay của NSDP		
II	Tình hình thu, vay và chi NSTW		
1	Thu ngân sách trung ương năm nay		
	* Thu NSTW theo chỉ tiêu dự toán		
	Trong đó: - Thu nội địa (không kể dầu thô)		
	- Thu từ dầu thô		
	- Thu cân đối từ hoạt động XNK		
	- Thu viện trợ		
2	Vay của NSTW năm nay		
	Trong đó: - Vay trong nước		

	+ Phát hành trái phiếu Chính phủ		
	+ Vay trong nước khác		
	- Vay ngoài nước		
3	Kết chuyển nguồn từ năm trước sang		
3.1	Tồn quỹ NSTW đến ngày 31/12 năm trước		
3.2	Số liệu các năm trước nữa phát sinh từ 01/01/.... đến nay		
	- Thu NSTW		
	- Chi NSTW		
	- Vay NSTW		
	- trả nợ NSTW		
	- Chi ứng trước NSTW		
3.3	Số liệu năm trước phát sinh từ 01/01/.... đến nay		
	- Thu NSTW		
	- Chi NSTW		
	- Vay NSTW		
	- Trả nợ NSTW		
	- Chi ứng trước NSTW		
4	Tổng số chi ngân sách trung ương năm nay		
	Trong đó: - Chi đầu tư cho các dự án		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi dự trữ quốc gia		
	- Chi trả lãi phí tiền vay		
	- Chi viện trợ		
	- Chi bổ sung cho NSĐP		
	- Chi tạm ứng ngoài cân đối NS		
5	Chi trả nợ gốc vay của NSTW		
	- Chi trả nợ trong nước		
	- Chi trả nợ ngoài nước		
6	Thu NSTW năm sau		
7	Chi ứng trước NSTW năm sau (bao gồm số ứng trước năm trước chuyển sang)		
8	Tồn quỹ NSTW		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0117.D.KBNN: Tình hình hoạt động ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương .

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu Mẫu số hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Kỳ báo cáo: Ngày.
- Ghi biểu: Số liệu của biểu lấy theo số liệu của biểu mẫu hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0118.H.LKBNN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng

- Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày

05/06 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Khoa bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm						
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	
	TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)													
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)													
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
	THU NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)													
I	Thu nội địa không kê đầu thô													
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo													
I.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý													
I.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước													
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>													

Đơn vị tính: Tỷ đồng

III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác																			
D	THU CHUYỂN NGUỒN																			
I	Thu chuyển nguồn																			
II	Các khoản thu không có trong công thức																			
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH																			
I	Thu kết dư ngân sách																			
II	Các khoản thu không có trong công thức																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0118.H.KBNN: Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Kỳ báo cáo: Tháng, năm

- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0119.H.KBNN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng
- Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lay kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tổng số												
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:												
-	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP</i>												
1.1	Chi quốc phòng												
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.6	Chi văn hoá thông tin												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin												

Đơn vị tính: Tỷ đồng

3	Cho vay ngoài nước																			
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính																			
VIII	Các nhiệm vụ chi khác																			
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH																			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới																			
1.1	Bổ sung cân đối																			
1.2	Bổ sung có mục tiêu																			
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>																			
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>																			
2	Chi nộp ngân sách cấp trên																			
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác																			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN																			
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS																			
I	Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ																			
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ																			
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác																			
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác																			
E	CHI TRẢ NỢ GỐC																			
1	Trả nợ gốc vay trong nước																			
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ																			
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước																			
F	CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0119.H.KBNN: Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Kỳ báo cáo: Tháng, năm

- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0120.N.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo: ngày 05/01 năm sau; ngày
05/06 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

<Năm>: ...

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi các CTMT, CTMTQG			Các nhiệm vụ chi khác
			Tổng số	Gồm						Tổng số	Trong đó		
				Chi ĐT cho các dự án	ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng	Các khoản chi đầu tư PT khác					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+6+7+ 8+11+12	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9=10+ 11	10	11	12
	Các bộ, cơ quan trung ương												
1	Bộ ...												
1.1	Vốn trong nước												
1.2	Vốn ngoài nước												
2												

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Biểu số 0120.N.KBNN: Tình hình thực hiện ngân sách trung ương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Kỳ báo cáo: Năm

- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0121.H.STC
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện
 Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện
 Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện
 Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ...

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Thu đối ngân sách	Trong đó một số sắc thuế										
		Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế GTGT thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh	Thuế nhập khẩu từ Hải quan	Thuế xuất khẩu từ Hải quan	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ Hải quan	Thuế GTGT hàng nhập khẩu thu từ Hải quan
	Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	A											

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Biểu số 0121.H.STC: Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Nội dung chỉ tiêu của biểu gồm các khoản thu theo sắc thuế.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.
- Nguồn số liệu: Từ Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0122.H.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

<6 tháng>/<Năm>: ...

STT	Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương	Chi thường xuyên	Trong đó						Đơn vị tính: Tỷ đồng
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp TDTT	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0122.H.STC: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

- Nguồn số liệu: Từ Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0201.HLKBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU, CHI NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT (A)	Chỉ tiêu (B)	Thực hiện (1)
I	Tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ	
II	Tổng thu ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Thu NSNN	
1.1	Thu nội địa	
1.2	Thu dầu thô	
1.3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
1.4	Thu khác NSNN	
2	Thu từ huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển	
2.1	Huy động vốn TPCP trong nước	
2.2	Vay khác trong nước	
2.3	Vay nước ngoài	
3	Thu hồi các khoản sử dụng NQNN đến hạn trong kỳ	
4	Thu tiền gửi và các quỹ tài chính nhà nước	
5	Phát hành tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt	
III	Tổng chi ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Chi NSNN	
1.1	Chi thường xuyên	
1.2	Chi đầu tư	
1.3	Chi hoàn thuế GTGT	
2	Chi trả nợ	
2.1	Chi trả nợ trái phiếu, tín phiếu huy động trong nước	
2.2	Chi trả nợ trong nước khác	
2.3	Chi trả nợ nước ngoài	
3	Chi trả tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt đến hạn trong kỳ	
4	Chi tiền gửi các quỹ tài chính nhà nước	
5	Sử dụng NQNN trong kỳ	
IV	Tổng ngân quỹ nhà nước cuối kỳ	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0201.H.KBNN: Thu, chi ngân quỹ nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thu, chi ngân quỹ nhà nước bao gồm các khoản thu từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước và các khoản chi cho hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0202.H.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỬ DỤNG NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỒI

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tạm ứng cho ngân sách trung ương				
2	Tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh				
3	Gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại các ngân hàng thương mại				
4	Mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0202.H.KBNN: Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là phần ngân quỹ chênh lệch dương giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0203.H.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

XỬ LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI THIỂU HỤT

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát hành tín phiếu kho bạc				
2	Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0203.H.KBNN: Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch âm giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ (nếu có).

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0301.N.QLN.QG
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
DƯ NỢ ⁽¹⁾						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
Trong đó:						
Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302.N.QLN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
DƯ NỢ ⁽¹⁾						
Nợ nước ngoài của Chính phủ						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
Nợ nước ngoài của Chính phủ						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
Nợ nước ngoài của Chính phủ						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
Trong đó:						
Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
Nợ nước ngoài của Chính phủ						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
Nợ nước ngoài của Chính phủ						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.N.QLN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
DƯ NỢ ⁽¹⁾						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
Trong đó:						
Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
Nợ nước ngoài						
Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ.
- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0301.N.QLN.QG: Vay và trả nợ của Chính phủ

Biểu số 0302.N.QLN.QG: Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia

Biểu số 0303.N.QLN.QG: Vay và trả nợ công

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố (Biểu số 009.N/BCB-TC: “Vay và trả nợ của Chính phủ”; Biểu số 010.N/BCB-TC: “Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia”; Biểu số 011.N/BCB-TC: “Vay và trả nợ công”);)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0304.N.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm: ...

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Nợ công so với GDP					
a. Nợ Chính phủ so với GDP					
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với GDP					
c. Nợ Chính quyền địa phương so với GDP					
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP					
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ					
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0304.N.QLN: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0305.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí	Tổng	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG CỘNG							
Tín phiếu kho bạc							
Trái phiếu Chính phủ							
- Trái phiếu nội tệ							
- Trái phiếu ngoại tệ							
- Trái phiếu xanh							
- Trái phiếu khác							
Công trái							
Vay từ ngân quỹ nhà nước							
Vay khác							

Ghi chú:

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.
- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Cột 7: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0306.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí	Tổng	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG CỘNG							
I. Chủ nợ chính thức							
1. Song phương							
- Nhật							
- Áo							
...							
2. Đa phương							
- WB							
- ADB							
...							
II. Chủ nợ tư nhân							
- Chủ sở hữu trái phiếu							
- Ngân hàng thương mại							
- Chủ nợ khác							

Ghi chú:

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 7: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.H.QLN*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí	Tổng	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG CỘNG							
I. Bảo lãnh cho các doanh nghiệp							
1. Phát hành trái phiếu							
2. Các khoản vay							
3. Đơn vị khác							
II. Bảo lãnh cho các Ngân hàng chính sách							
(Đối tượng được bảo lãnh)							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0308.H.QLN
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí	Tổng	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG CỘNG							
(Đối tượng được bảo lãnh)							

Ghi chú:

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 7: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0305.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ trong nước của Chính phủ

Biểu số 0306.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ

Biểu số 0307.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh

Biểu số 0308.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0309.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP
 THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ**

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh nghiệp nhà nước					
Tổ chức tín dụng					
Doanh nghiệp FDI					
Doanh nghiệp khác					
Tổng cộng					

Ghi chú:

Cột 1 đến cột 5: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0309.H.QLN: Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Số liệu tại biểu này gồm tình hình vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0310.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG THEO HÌNH THỨC VAY

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Phí	Tổng	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG CỘNG (I + II + III)							
I. Nợ của Chính phủ							
1. Nợ nước ngoài							
2. Nợ trong nước							
II. Nợ được Chính phủ bảo lãnh							
1. Ngoài nước							
2. Trong nước							
III. Nợ của Chính quyền địa phương							
1. Ngoài nước							
2. Trong nước							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0310.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ công theo hình thức vay.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0311.H.STC
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 1 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ ...

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dư nợ đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi/phí	Tổng	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG CỘNG						
I. Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
II. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước						
III. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng						
1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾						
2. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng ⁽²⁾						
IV. Vay lại vốn vay nước ngoài ⁽³⁾						
1. Dự án A						
2. Dự án B						
...						
V. Vay các tổ chức khác						

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5: áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0311.H.STC: Thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0401.H.T.CDT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

NGUỒN HÌNH THÀNH DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

STT	Nội dung	Nguồn hình thành DTQG trong kỳ				Lũy kế từ đầu năm				Đơn vị tính: Tỷ đồng		
		Dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG				Dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG					Tỷ lệ tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ (%)	
		Mua tăng	Mua bù	Mua bổ sung	Khác	Mua tăng	Mua bù	Mua bổ sung	Khác			Tổng
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Nguồn NSNN											
1	Chi DTQG											
2	Chi thường xuyên											
3	Chi khác											
II	Nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN	x	x	x	x		x	x	x	x		
	Tổng số	x	x	x	x		x	x	x	x		

Ghi chú: Dấu "x" tại các hàng trong biểu là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0401.H.TCDT: Nguồn hình thành dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1- 4: Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

❖ Cột 5: Ghi tổng giá trị dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ và giá trị nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN được đưa vào dự trữ quốc gia.

❖ Cột 6 - 9: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao.

❖ Cột 10: Ghi tổng dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao và giá trị nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN được đưa vào dự trữ quốc gia lũy kế từ đầu năm.

❖ Cột 11: Giá trị GDP là số liệu chính thức do Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố theo giá hiện hành; chỉ tiêu tại cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0402.H.T.CDT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Sau 10 ngày kết thúc thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỔNG CHI CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

STT	Nội dung	Tổng chi cho mua hàng DTQG trong kỳ				Lấy kể từ đầu năm				Tỷ lệ tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ (%)		
		NSNN chi cho mua hàng DTQG				NSNN chi cho mua hàng DTQG						
		Mua tăng	Mua bù	Mua bỏ sung	Khác	Tổng	Mua tăng	Mua bù	Mua bỏ sung		Khác	Tổng
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Nguồn NSNN											
1	Chi DTQG											
2	Chi thường xuyên											
3	Chi khác											
II	Nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN	x	x	x	x		x	x	x	x		
	Tổng số	x	x	x	x		x	x	x	x		

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ghi chú: Dấu "x" tại các hàng trong biểu là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0402.H.TCDT: Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1- 4: Ghi theo số liệu chi thực tế của đơn vị theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

❖ Cột 5: Ghi tổng giá trị chi thực tế từ dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao và giá trị chi mua hàng từ nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN (nếu có) trong kỳ.

❖ Cột 6-9: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo chi thực tế theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao.

❖ Cột 10: Ghi tổng giá trị chi thực tế từ dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao và tổng giá trị chi mua hàng từ nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN (nếu có) lũy kế từ đầu năm.

❖ Cột 11: Tỷ lệ (%) tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ; giá trị GDP là số liệu chính thống do Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố. Chỉ tiêu tại cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0403.H.TCDT
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Dự trữ Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Đơn vị quản lý	Nguồn NSNN			Tổng số
		Chi DTQG	Chi thường xuyên	Chi khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Bộ A				
	Bộ B				
	...				
	Tổng số				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0403.H.TCDT: Dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1-3; Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ

❖ Cột 4: Ghi tổng giá trị dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0404.H.TCDT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau

- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

STT	Danh mục/ Đơn vị bảo quản từng mặt hàng	Tồn kho đầu kỳ		Nhập			Xuất			Tồn kho cuối kỳ		Đơn vị tính: Tỷ đồng				
		Số lượng	Giá trị	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ (%) tổng mức DTQG tồn kho cuối kỳ so với		
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị					Chiến lược	Kế hoạch 5 năm	GDP cùng kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Bộ A															
1	Đơn vị X															
a	Nhóm mặt hàng															
	Mặt hàng 1															
	...															
II	Bộ B															
1	Đơn vị Y															
a	Nhóm mặt hàng															
	Mặt hàng 1															
															
	TỔNG	x		x		x		x		x		x				

Ghi chú: Dấu "x" tại hàng "TỔNG" là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0404.H.TCDT: Số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo:

- Cách ghi biểu:

❖ **Cột B:** Ghi theo tên kế hoạch mua hàng DTQG; danh mục mặt hàng ghi chi tiết từng mặt hàng và phân theo nhóm danh mục mặt hàng theo quy định của Luật Dự trữ Quốc Gia và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

❖ **Cột 1,2:** Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tại thời điểm kỳ báo cáo.

❖ **Cột 3,4,7,8:** Ghi số lượng, giá trị nhập, xuất hàng DTQG trong kỳ báo cáo.

❖ **Cột 5,6,9,10:** Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG cộng dồn từ đầu năm.

❖ **Cột 11,12:** Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tồn kho cuối kỳ báo cáo (bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ).

❖ **Cột 13,14,15:** Tỷ lệ (%) tổng mức DTQG tồn kho cuối kỳ so với chiến lược, kế hoạch 05 năm, GDP cùng kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của tổng mức DTQG tồn kho tính đến hết thời điểm 31/12 của năm kế hoạch/chiến lược; kế hoạch 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và GDP cùng kỳ được Tổng cục Thống kê công bố theo giá hiện hành; chỉ tiêu tại các cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0501.D.UBCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Ngày: ...

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày)		
2	Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày)		
3	Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu (trên sàn HSX)		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)		
	Covered warrant (CW)		
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu (trên sàn HSX)		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	CW		
5	Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu	VND	
	- SGDCKHCM		
	- SGDCKHN		
	- UPCoM		
6	Giao dịch khớp lệnh		
	<i>Khối lượng giao dịch</i>		
	Cổ phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	ETF		
	CW		
	<i>Giá trị giao dịch</i>	VND	
	Cổ phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	ETF		
	CW		
7	Giao dịch thoả thuận		
	<i>Khối lượng giao dịch</i>		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu (trên sàn HSX)		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	CW		
	<i>Giá trị giao dịch</i>	VND	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu (trên sàn HSX)		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	CW		
8	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
	Khối lượng giao dịch		
	Giá trị giao dịch	VND	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0501.D.UBCK: Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0502.HLUBCK
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo
cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Loại thông tin	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
		Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1	Chỉ số HNX-Index			không áp dụng	không áp dụng
2	Chỉ số Vn-Index			không áp dụng	không áp dụng
3	Giá trị chứng khoán giao dịch (Tỷ đồng)				
a	Cổ phiếu niêm yết				
b	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
c	Trái phiếu chính phủ				
d	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
e	Tín phiếu kho bạc				
f	Trái phiếu chính quyền địa phương				
g	Trái phiếu doanh nghiệp				
h	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)				
i	Covered warrant (CW)				
k	Chứng chỉ quỹ				
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch				
a	Cổ phiếu niêm yết				
b	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
c	Trái phiếu chính phủ				
d	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
e	Tín phiếu kho bạc				
f	Trái phiếu chính quyền địa phương				

g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Covered warrant (CW)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
5	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch			không áp dụng	không áp dụng
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Covered warrant (CW)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
6	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch (Tỷ đồng)			không áp dụng	không áp dụng
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Covered warrant (CW)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
7	Vốn hóa thị trường			không áp dụng	không áp dụng
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
8	Khối lượng chứng khoán niêm yết mới / đăng ký giao dịch mới				

a	Cổ phiếu niêm yết				
b	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
c	Trái phiếu chính phủ				
d	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
e	Tín phiếu kho bạc				
f	Trái phiếu chính quyền địa phương				
g	Trái phiếu doanh nghiệp				
h	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)				
i	Covered warrant (CW)				
k	Chứng chỉ quỹ				
9	Khối lượng chứng khoán hủy niêm yết/đăng ký giao dịch				
a	Cổ phiếu niêm yết				
b	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
c	Trái phiếu chính phủ				
d	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
e	Tín phiếu kho bạc				
f	Trái phiếu chính quyền địa phương				
g	Trái phiếu doanh nghiệp				
h	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)				
i	Covered warrant (CW)				
k	Chứng chỉ quỹ				
10	Khối lượng chứng khoán niêm yết bổ sung				
11	Số phiên thực hiện giao dịch				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)